

**SỞ GD&ĐT LÀO CAI**  
**TRƯỜNG THPT SỐ 1 TPLC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/CV – THPT1LC  
V/v phương án phân bổ dự toán  
thu, chi NSNN năm 2025

Lào Cai, ngày 17 tháng 2 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai**

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;
- Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-SGD&ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
- Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024.

Trường THPT số 1 thành phố Lào Cai lập phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2025 ( theo phụ lục 3a, phụ lục 3b đính kèm ).

Trường THPT số 1 thành phố Lào Cai báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2025.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Tuyết Thanh**

# DỰ KIẾN CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

I. Số liệu tổng hợp

ĐVT: 1.000đ

| STT      | Nội dung/Tên đơn vị                | Chỉ tiêu sự nghiệp |          |             | Mã CTMT | Chương | Khoản | Mã tính chất nguồn kinh phí | Dự toán năm 2025  |
|----------|------------------------------------|--------------------|----------|-------------|---------|--------|-------|-----------------------------|-------------------|
|          |                                    | Biên chế CCDB      | Hợp đồng | Giường bệnh |         |        |       |                             |                   |
| A        | B                                  | 1                  | 2        | 3           | 4       | 5      | 6     | 7                           | 8                 |
|          | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 |                    |          |             |         |        |       |                             | <b>19.154.278</b> |
| <b>A</b> | <b>KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP</b>      |                    |          |             |         |        |       |                             | <b>19.154.278</b> |
| I.       | Chi thường xuyên                   | 70                 | 1        |             |         |        |       |                             | 19.154.278        |
|          | Loại: 070                          |                    |          |             |         | 422    | 074   |                             |                   |
|          | - Kinh phí thực hiện tự chủ        |                    |          |             |         |        |       | 13                          | 11.440.518        |
|          | - Kinh phí thực hiện CCTL          |                    |          |             |         |        |       | 14                          | 5.482.330         |
|          | - Kinh phí không thực hiện tự chủ  |                    |          |             |         |        |       | 12                          | 2.231.430         |
|          |                                    |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
| II       | Kinh phí các chương trình mục tiêu |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
|          | Chương trình                       |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
|          |                                    |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
| <b>B</b> | <b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI</b>     |                    |          |             |         |        |       |                             | <b>555.600</b>    |
|          | Loại 070                           |                    |          |             |         | 422    | 494   |                             |                   |
|          | Thu sự nghiệp dịch vụ học phí      |                    |          |             |         |        |       | 13                          | 555.600           |
|          | Thu sự nghiệp dịch vụ trông xe     |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
|          | Thu sự nghiệp dịch vụ bếp ăn       |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |
|          |                                    |                    |          |             |         |        |       |                             |                   |

# CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

( Kèm theo công văn số THPT/ILC Lào Cai ngày tháng 01 năm 2025 của trường THPT Chuyên LC )

ĐVT: 1.000đ

| STT      | Tên đơn vị/khoản thu          | Chương, mục, tiểu mục | Tỉ lệ % để lại đơn vị | Tổng số thu | Số chuyển cấp trên, cấp dưới | Số được để lại | Số nộp ngân sách | Trong đó                                   |                                      |                          |                          |
|----------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|          |                               |                       |                       |             |                              |                |                  | Chi phí trực tiếp được trừ không tính CCTL | Kinh phí trích CCTL 40% từ nguồn thu | Cân đối chi thường xuyên | Bổ sung chi thường xuyên |
| A        | B                             | 1                     | 2                     | 3           | 5                            | 6              | 4                |                                            |                                      |                          |                          |
|          | <b>Tổng số</b>                |                       |                       | 555.600     |                              | 555.600        | 11.112           |                                            |                                      |                          |                          |
| <b>I</b> | <b>Thu sự nghiệp, dịch vụ</b> |                       |                       | 555.600     |                              | 555.600        | 11.112           |                                            |                                      |                          |                          |
| 1        | Thu học phí                   | 422                   | 100%                  | 555.600     |                              | 555.600        | 11.112           |                                            | 217.795                              | 163.346                  | 163.346                  |
| 2        | Trông giữ xe                  | 422                   | 90%                   | -           | -                            | -              |                  |                                            | -                                    |                          | -                        |
| 3        | Dịch vụ bếp ăn                | 422                   | 90%                   | -           | -                            | -              |                  |                                            | -                                    |                          | -                        |
|          |                               |                       |                       |             |                              |                |                  |                                            |                                      |                          |                          |